

# CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

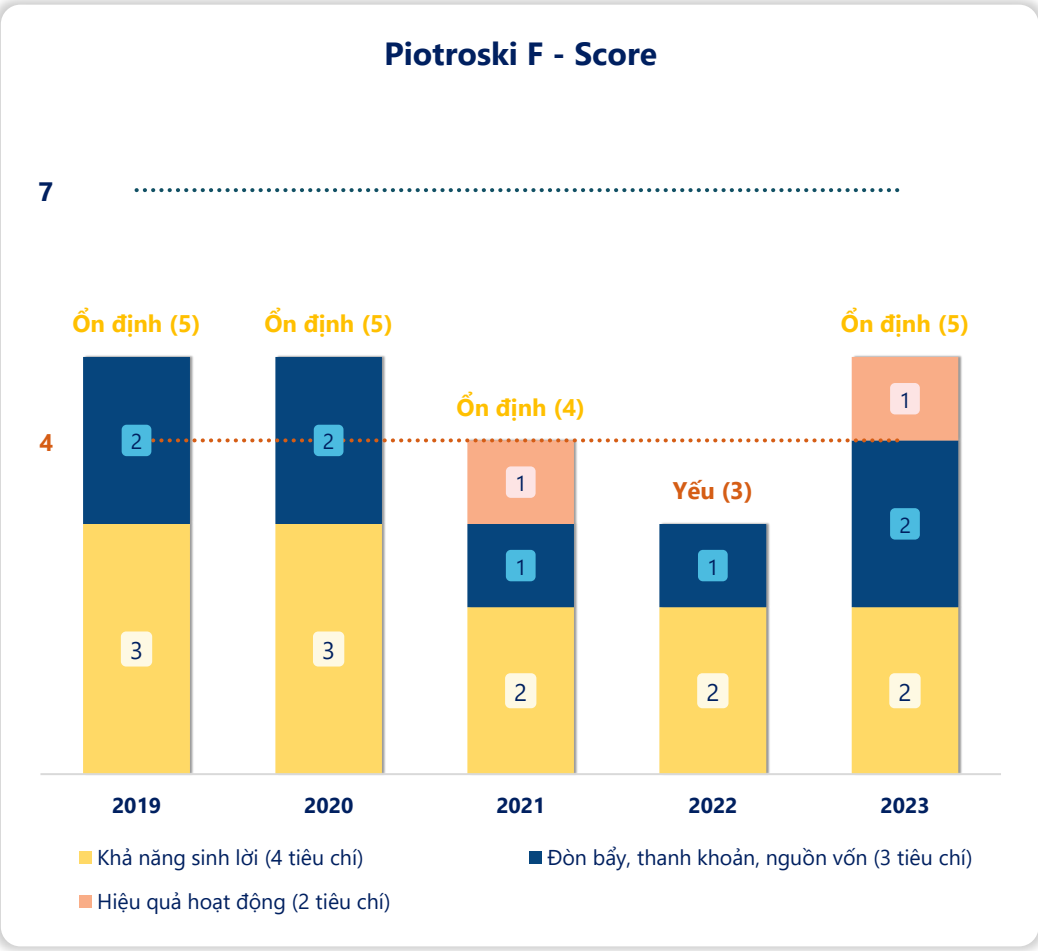
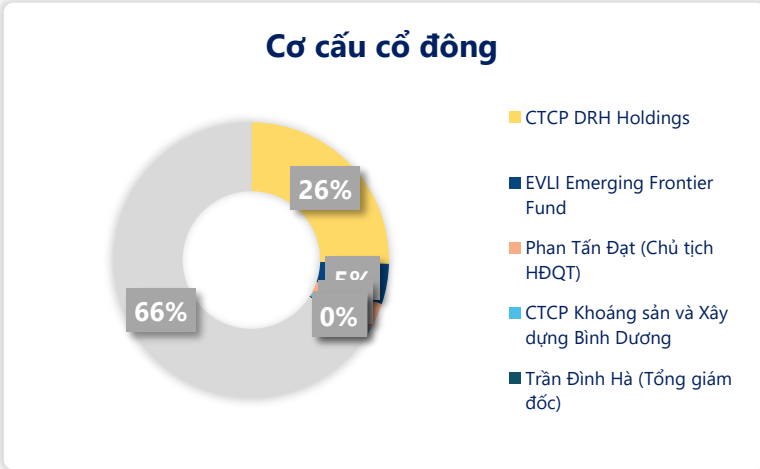
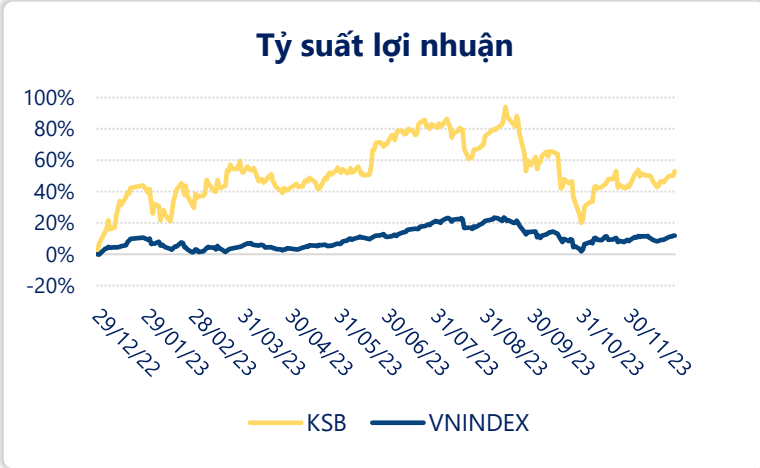
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	26,750 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.3%	13.9%	2.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
529	YoY
tỷ VNĐ	▼ 330
	▼ 38.5%

LN sau thuế	2023
73.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 78.2
	▼ 51.5%

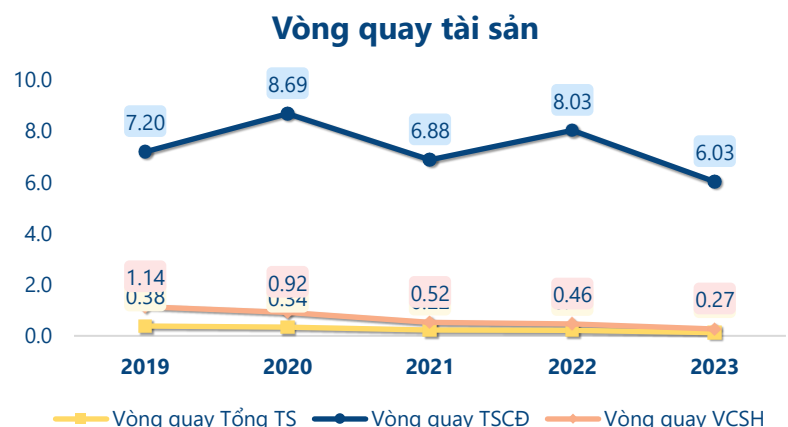
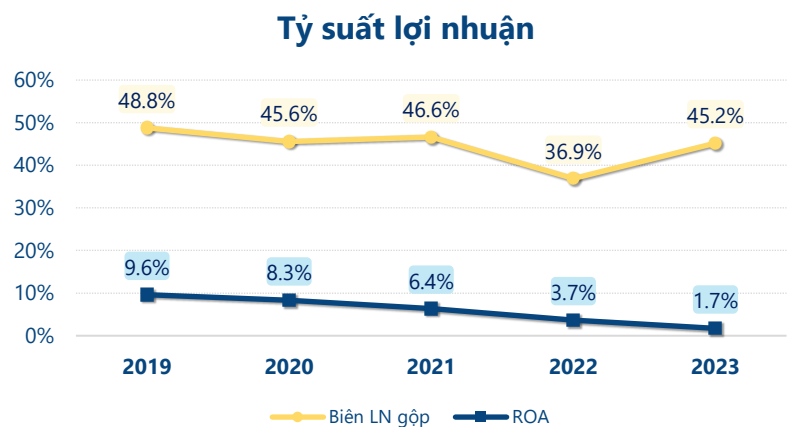
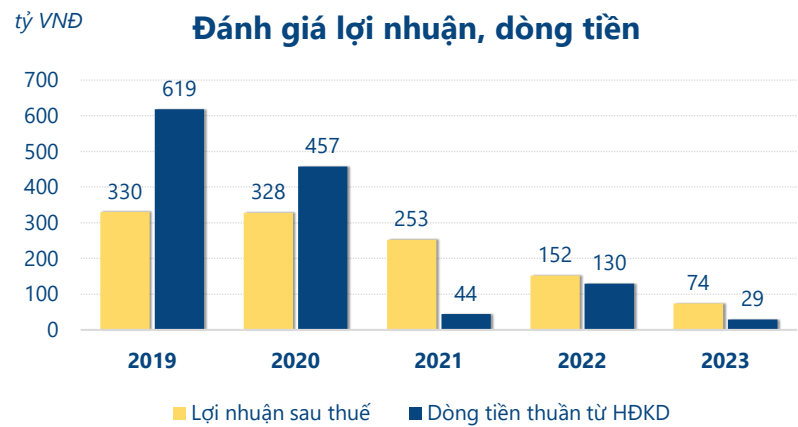


Năm **2023**, F-Score của **KSB** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

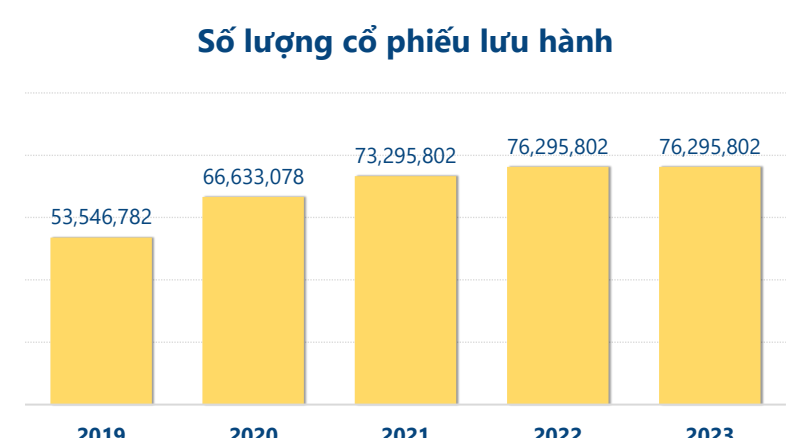
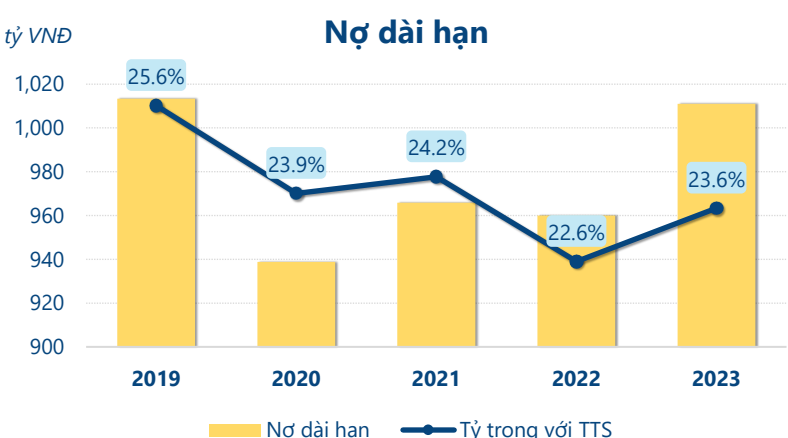
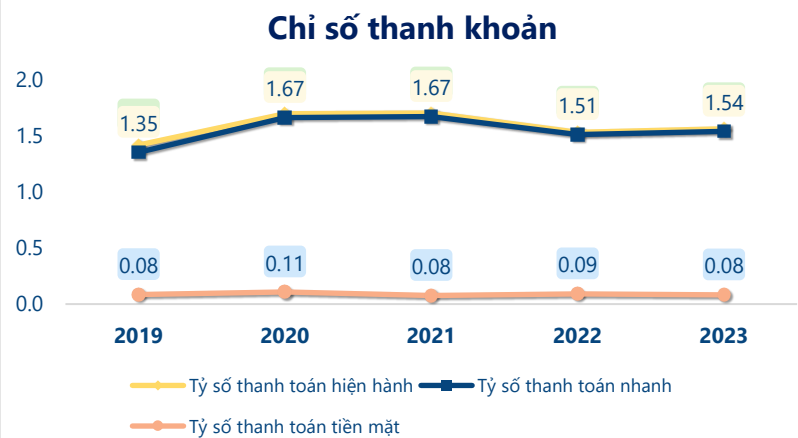
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

# CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **KSB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,291</b>	<b>4,243</b>	<b>1.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,001</b>	<b>2,059</b>	<b>-2.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	104	122	-15.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,852	1,867	-0.8%
Hàng tồn kho	28.5	28.4	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	17.1	31.1	-44.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,290</b>	<b>2,184</b>	<b>4.9%</b>
Phải thu dài hạn	1,078	876	23.0%
Tài sản cố định	78.6	96.8	-18.8%
Bất động sản đầu tư	119	125	-5.0%
Tài sản dở dang	428	516	-17.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	341	339	0.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>213</b>	<b>191</b>	<b>11.3%</b>
Lợi thế thương mại	32.1	39.3	-18.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,291</b>	<b>2,302</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,249</b>	<b>1,342</b>	<b>-6.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	700	758	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	47.0	-50.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,042</b>	<b>960</b>	<b>8.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	469	358	31.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,001</b>	<b>1,941</b>	<b>3.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,001</b>	<b>1,941</b>	<b>3.1%</b>
Vốn điều lệ	766	766	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,314</b>	<b>1,322</b>	<b>884</b>	<b>859</b>	<b>529</b>
Giá vốn hàng bán	673	719	472	542	290
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>641</b>	<b>603</b>	<b>412</b>	<b>317</b>	<b>239</b>
Doanh thu HĐTC	32.1	63.0	103	93.9	79.7
Chi phí TC	76.8	101	94.6	135	161
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>75.8</b>	<b>99.0</b>	<b>94.6</b>	<b>135</b>	<b>161</b>
LN trong công ty LKLD	-6.51	-4.34	-5.26	-2.21	9.82
Chi phí bán hàng	89.2	88.9	55.0	40.3	13.0
Chi phí QLDN	87.9	73.1	61.7	52.9	50.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>413</b>	<b>398</b>	<b>298</b>	<b>180</b>	<b>105</b>
Lợi nhuận khác	2.49	3.59	2.96	3.77	0.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>415</b>	<b>402</b>	<b>301</b>	<b>184</b>	<b>105</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>330</b>	<b>328</b>	<b>253</b>	<b>152</b>	<b>73.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>330</b>	<b>328</b>	<b>253</b>	<b>152</b>	<b>73.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	619	457	44.2	130	29.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-935	-170	-173	-496	-96.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	331	-275	71.0	395	49.2
Tiền đầu kỳ	125	140	152	94.2	122
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>14.3</b>	<b>12.0</b>	<b>-57.4</b>	<b>28.1</b>	<b>-18.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	140	152	94.2	122	104